

CHÍNH THỨC

21-04-2008

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

VINAMILK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2008

TỪ NGÀY 01/01/2008 ĐẾN NGÀY 31/03/2008

NỘI DUNG

| | Trang |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 03 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 07 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 09 |
| BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 11 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
Quý 1/2008

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2008

MÃ SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Hợp Nhất | |
|----------------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| | | 31/03/2008 | Số đầu năm |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | 3.321.608.882.145 | 3.172.432.265.737 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 152.146.349.244 | 117.818.399.217 |
| 1. Tiền | 111 | 152.146.349.244 | 117.518.399.217 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 0 | 300.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 786.202.870.970 | 654.484.420.832 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 787.446.736.970 | 654.660.035.832 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | (1.243.866.000) | (175.615.000) |
| III. Các khoản phải thu | 130 | 715.736.399.378 | 654.722.035.522 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 580.627.132.366 | 505.234.650.816 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 82.258.358.302 | 79.848.439.620 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 137 | 0 | 0 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | 53.532.906.710 | 70.390.242.141 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | (681.998.000) | (751.297.055) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 1.638.018.830.629 | 1.669.870.779.569 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 1.644.596.650.194 | 1.681.499.668.523 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | (6.577.819.565) | (11.628.888.954) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 29.504.431.924 | 75.536.630.597 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 18.433.373.415 | 14.280.843.795 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 3.691.210.216 | 33.400.640.529 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | 585.996.047 | 23.808.062.971 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 6.793.852.246 | 4.047.083.302 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | 2.682.975.057.987 | 2.252.681.178.138 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 67.025.000 | 762.225.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 0 | 0 |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | 0 | 0 |
| 2. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | 0 | 0 |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 218 | 67.025.000 | 762.225.000 |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | 1.729.520.156.519 | 1.646.942.684.229 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 1.010.290.088.106 | 1.022.628.095.224 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2008

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN | Mã số | Hợp Nhất | |
|---------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| | | 31/03/2008 | Số đầu năm |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| - Nguyên giá | 222 | 1.984.050.586.219 | 1.963.815.921.472 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (956.199.346.991) | (941.187.826.248) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 19.228.122.484 | 20.714.476.300 |
| - Nguyên giá | 228 | 38.770.913.342 | 38.770.913.342 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (19.542.790.858) | (18.056.437.042) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 700.001.945.929 | 603.600.112.705 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 241 | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | 0 | 0 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 752.483.168.101 | 401.017.825.626 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 13.500.000.000 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 106.836.006.801 | 76.131.684.826 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 632.147.161.300 | 324.886.140.800 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | 0 | 0 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | 200.904.708.367 | 203.958.443.283 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 192.137.615.231 | 195.630.397.387 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 8.016.847.896 | 8.016.847.896 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 750.245.240 | 311.198.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200) | 270 | 6.004.583.940.132 | 5.425.113.443.875 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2008

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | 31/03/2008 | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320) | 300 | 1.337.746.708.608 | 1.073.225.591.521 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 1.207.520.624.592 | 933.353.236.344 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 534.743.436.000 | 9.963.436.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 318.247.653.078 | 621.374.668.706 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 2.366.238.239 | 5.716.559.295 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 36.215.038.297 | 35.328.940.033 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 7.393.058.458 | 426.668.700 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 162.822.918.959 | 132.465.566.711 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | 0 | 0 |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | 0 | 0 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 145.732.281.561 | 128.077.396.899 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 130.226.084.016 | 139.872.355.177 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | 72.653.740.516 | 81.001.538.177 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | 0 | 0 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | 0 | 0 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 29.890.308.000 | 32.381.167.000 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | 27.682.035.500 | 26.489.650.000 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | 0 | 0 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | 4.666.837.231.524 | 4.351.887.852.354 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.603.202.820.288 | 4.224.315.730.556 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 1.752.756.700.000 | 1.752.756.700.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 1.064.948.051.177 | 1.064.948.051.177 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | 0 | 0 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | 0 | 0 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | 0 | 0 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 774.051.807.452 | 744.541.696.836 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 151.067.190.146 | 136.312.134.839 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | 0 | 0 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 860.379.071.513 | 525.757.147.704 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2008

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

| NGUỒN VỐN | Mã số | 31/03/2008 | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | 28.057.029.127 | 91.622.417.265 |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | 28.057.029.127 | 91.622.417.265 |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | 0 | 0 |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | 0 | 0 |
| C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | 35.577.382.109 | 35.949.704.533 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400) | 440 | 6.004.583.940.132 | 5.425.113.443.875 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/03/2008 | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------|-------------|-------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ gia công | | 884.168.523 | 4.581.129.707 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại: USD | | 1.715.728 | 315.236 |
| EUR | | 2.096 | 33.256 |
| AUD | | 0,5 | 0,5 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hùng

Kế Toán Trưởng

Lê Thành Liêm



Mai Kiều Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

Quý I / 2008

Giai đoạn từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/03/2008

MÃ SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị tính : VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Hợp nhất Quý 1/2008 | Báo Cáo riêng Quý 1/2007 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 1.840.528.128.972 | 1.383.926.276.018 | 1.840.528.128.972 | 1.383.926.276.018 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 3 | 32.395.579.628 | 3.772.135.942 | 32.395.579.628 | 3.772.135.942 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03) | 10 | 1.808.132.549.344 | 1.380.154.140.076 | 1.808.132.549.344 | 1.380.154.140.076 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 1.254.320.192.968 | 993.889.513.657 | 1.254.320.192.968 | 993.889.513.657 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | 553.812.356.376 | 386.264.626.419 | 553.812.356.376 | 386.264.626.419 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 129.498.636.694 | 162.387.149.624 | 129.498.636.694 | 162.387.149.624 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 87.273.093.682 | 13.936.017.122 | 87.273.093.682 | 13.936.017.122 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 203.674.280.618 | 210.403.952.859 | 203.674.280.618 | 210.403.952.859 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Hợp nhất Quý 1/2008 | Báo Cáo riêng Quý 1/2007 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|--------------------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 57.936.254.822 | 55.558.686.903 | 57.936.254.822 | 55.558.686.903 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21-22) - (24+25) | 30 | 334.427.363.948 | 268.753.119.159 | 334.427.363.948 | 268.753.119.159 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 26.405.156.122 | 54.706.052.999 | 26.405.156.122 | 54.706.052.999 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 2.432.417.595 | 4.666.688.857 | 2.432.417.595 | 4.666.688.857 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 23.972.738.527 | 50.039.364.142 | 23.972.738.527 | 50.039.364.142 |
| 14. Phần lỗ trong liên doanh | 50 | 13.536.500.000 | | | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 60 | 344.863.602.475 | 318.792.483.301 | 344.863.602.475 | 318.792.483.301 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 61 | 36.036.338.263 | 0 | 36.036.338.263 | 0 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 62 | | 0 | | 0 |
| 18. Lợi ích cổ đông thiểu số | 63 | 372.322.370 | | | |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52) | 70 | 309.199.586.582 | 318.792.483.301 | 309.199.586.582 | 318.792.483.301 |

Người lập biểu



Nguyễn Việt Hùng

Kế Toán Trưởng



Lê Thành Liêm

Lập ngày 27 tháng 04 năm 2008



Mai Kiều Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1/năm 2008

Giai đoạn từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/03/2008

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính : VNĐ

| Chi tiêu | Mã số | Hợp nhất Quý 1/2008 | Quý 1/2007 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 344.863.602.475 | 318.792.483.301 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ | 2 | 33.772.077.870 | 28.468.696.480 |
| Các khoản dự phòng | 3 | 83.364.222.757 | 25.973.065.025 |
| Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | - | |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (52.489.323.789) | (21.006.600.725) |
| Chi phí lãi vay | 6 | 8.329.180.863 | 1.543.969.972 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 403.723.672.152 | 353.771.614.053 |
| Tăng giảm các khoản phải thu | 9 | (10.241.010.918) | 29.446.606.743 |
| Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | 36.903.018.329 | 65.605.073.178 |
| Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | (292.622.517.388) | (14.955.283.404) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (665.279.350) | 2.544.232.574 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (1.175.919.548) | (1.543.969.972) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | - | |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 1.030.820.825 | 70.498.287.200 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (101.662.720.219) | (106.061.854.432) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 35.290.063.883 | 399.304.705.940 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác. | 21 | (74.329.585.795) | (145.112.758.995) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác. | 22 | 1.195.473.773 | 301.071.019 |
| 3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (375.705.200.000) | (1.300.225.596.700) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1/ năm 2008

Giai đoạn từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/03/2008

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị tính : VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Hợp nhất Quý 1/2008 | Quý 1/2007 |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|----------------------------|
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 57.100.118.862 | 120.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (144.475.212.475) | (3.092.684.826) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.094.791.779 | 4.199.294.675 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (532.119.613.856) | (1.323.930.674.827) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | - | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 5.000.000.000 | 1.183.470.971.700 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 523.657.500.000 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | 2.500.000.000 | (2.910.786.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | |
| 6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (206.839.028.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 531.157.500.000 | 973.721.157.700 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 34.327.950.027 | 49.095.188.813 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 117.818.399.217 | 156.894.729.076 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi Ngoại tệ | 61 | - | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 152.146.349.244 | 205.989.917.889 |

Người lập biểu



Nguyễn Việt Hùng

Kế Toán Trưởng



Lê Thành Liêm

Lập ngày 21 tháng 04 năm 2008

Tổng Giám Đốc



Mai Kiều Liên

MẪU SỐ B 09-DN/HN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Tổng số các công ty con :

- Số lượng công ty con hợp nhất : 02
- Số lượng công ty con không được hợp nhất : 01

2. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

- **Công ty 1**
 - + Tên công ty : Công ty TNHH một thành viên Bò sữa Việt Nam
 - + Địa chỉ : 184-188 Nguyễn Đình Chiểu Q3 TP HCM
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%
- **Công ty 2**
 - + Tên công ty : Công ty Cổ phần sữa Lam Sơn
 - + Địa chỉ : Khu công nghiệp Lễ Môn – TP. Thanh Hóa.
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 55%
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

3. Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Công ty TNHH một thành viên bất động sản Quốc tế

Giải thích lý do : Công ty chưa thực sự đi vào hoạt động (được miễn hợp nhất theo điều kiện hoạt động bị hạn chế trong thời gian dài).

4. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- **Công ty liên kết** : Trang trại bò kiêu mẫu
- + Địa chỉ trụ sở chính : Đơn Dương – Lâm Đồng

+ Tỷ lệ phần sở hữu : 25%

5. Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Không .

6. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát 1: Công ty TNHH Liên doanh SABMiller Việt Nam
- + Địa chỉ trụ sở chính : Lô A Khu công nghiệp Mỹ Phước 2 – Bình Dương .
- + Tỷ lệ phần sở hữu : 50%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết : 50%

II. KỶ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán kế toán là : đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con cam kết thực hiện các chuẩn mực kế toán sau :

| | |
|--------|--------------------------|
| VAS 01 | Chuẩn mực chung |
| VAS 02 | Hàng tồn kho |
| VAS 03 | Tài sản cố định hữu hình |
| VAS 04 | Tài sản cố định vô hình |

| | |
|--------|--------------------------------------------------------------------|
| VAS 14 | Doanh thu và thu nhập khác |
| VAS 06 | Thuê tài sản |
| VAS 10 | Các ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái |
| VAS 15 | Hợp đồng xây dựng |
| VAS 16 | Chi phí lãi vay |
| VAS 24 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ |
| VAS 05 | Bất động sản đầu tư |
| VAS 07 | Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết |
| VAS 08 | Thông tin tài chính về các khoản góp vốn liên doanh |
| VAS 21 | Trình bày báo cáo tài chính |
| VAS 25 | Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư công ty con |
| VAS 26 | Thông tin về các bên liên quan |
| VAS 17 | Thuế thu nhập doanh nghiệp |
| VAS 27 | Báo cáo tài chính giữa niên độ |
| VAS 30 | Lãi trên cổ phiếu |
| VAS 11 | Hợp nhất kinh doanh |
| VAS 18 | Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng |

Theo các hướng dẫn :

- Thông tư số 20,21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

- Các khoản tiền mặt : Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt ..

- Các khoản tiền gửi ngân hàng : Căn cứ vào giấy báo Nợ và báo Có của Ngân hàng kết hợp với Sổ phụ (hoặc bản xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm), kết hợp giấy báo Nợ và giấy báo Có hàng ngày của ngân hàng.
 - Các khoản tiền đang chuyển : dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Có và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Nợ.
- b. Các khoản tương đương tiền:
- Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng cũng được xem như các khoản tương đương tiền.
- c. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- Các đồng tiền khác (ngoại tệ) khi giao dịch được ghi nhận như sau :
 - + Ngoại tệ mua, bán : hạch toán theo giá mua thực tế .
 - + Ngoại tệ thanh toán : được ghi nhận theo tỷ giá hạch toán (tỷ giá bán của ngày cuối tháng trước của Ngân hàng Ngoại thương TP HCM). Cuối tháng ghi nhận lãi lỗ trong nghiệp vụ mua bán ngoại tệ.
 - Các đồng tiền khác (ngoại tệ) tồn quỹ được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối năm (theo tỷ giá liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước); chênh lệch phát sinh sẽ được hạch toán vào tài khoản *Chênh lệch tỷ giá hối đoái* và được kết chuyển vào doanh thu hoặc thu nhập tài chính vào cuối niên độ kế toán.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- a. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Theo phương pháp giá gốc.
- b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :
 - + Các loại nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư phụ tùng, thành phẩm, công cụ, hàng hóa được áp dụng phương pháp bình quân gia quyền khi xác định giá xuất kho.

+ Hàng tồn kho trong kỳ nhập ngoại được ghi nhận tăng trong kỳ theo tỷ giá ngoại tệ thực tế ngày giao hàng.

+ Hàng tồn kho tăng giảm trong kỳ bằng các hình thức di chuyển điều kho nội bộ sẽ được hạch toán tăng theo giá hạch toán (giá điều chuyển cố định); phần chênh lệch giữa giá hạch toán và giá bình quân sẽ được hạch toán vào tài khoản chênh lệch. Cuối kỳ, phần chênh lệch sẽ được hạch toán vào hàng tồn kho hoặc giá vốn hàng bán (tùy thuộc vào tính chất xuất kho của hàng tồn kho này).

+ Tại các công ty con có nghiệp vụ chăn nuôi : hàng tồn kho là sản phẩm dở dang được xác định theo giá trị chi phí hợp lý.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty hiện thực hiện trích giảm giá lập hàng tồn kho theo chính sách 06/CS-KSNB/2006 ban hành ngày 28/02/2007 (trên cơ sở Quyết định 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ tài chính).

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

a. Nguyên tắc ghi nhận tài sản số định hữu hình, vô hình:

+ TSCĐ hữu hình:

- Giá trị phải khấu hao: được tính bằng với nguyên giá do không xác định được giá trị thanh lý một cách đáng tin cậy.
- TSCĐ được ghi nhận, phân loại, xác định nguyên giá theo chuẩn mực và phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.
- Nguyên giá TSCĐ nhập ngoại sẽ được ghi nhận theo tỷ giá lúc lập hợp đồng, chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua sắm TSCĐ được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính.
- TSCĐ là gia súc tự sản xuất tại các công ty con được xác định theo chi phí tự làm hợp lý.

+ TSCĐ vô hình :

- TSCĐ vô hình tại công ty có nguyên giá là giá trị bỏ ra để nắm giữ quyền sử dụng đất.
- Các TSCĐ vô hình khác được ghi nhận nguyên giá theo chuẩn mực kế toán Việt nam.

b. Phương pháp khấu hao:

+ TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích (liên quan đến tỷ lệ khấu hao) được thực hiện theo quyết định QĐ 67/QĐ-CTS-KTTK ngày 12/01/2004 do Công ty CP sữa Việt Nam ban hành.

| Nhóm loại | Thời gian (năm) |
|------------------------------------------|-----------------|
| Nhà cửa. vật kiến trúc | 10 – 50 |
| Máy móc. thiết bị | 10 |
| Phương tiện vận tải. thiết bị truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị. dụng cụ quản lý | 5- 8 |
| Gia súc là TSCĐ | 6 |

+ Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận ngay trong tháng : sẽ được tính nguyên tháng nếu tăng trước ngày 15, và khấu hao ½ tháng nếu ghi nhận tăng sau ngày 15.

+ TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không áp dụng trích khấu hao, Công ty đang xây dựng quy định về khấu hao đối với các loại tài sản cố định vô hình khác.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Hiện Công ty chưa có nghiệp vụ về bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Công ty tuân thủ các chuẩn mực theo VAS 07 và VAS08; tổ chức đầy đủ các tài khoản về đầu tư tài chính theo sửa đổi bổ sung của thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005.
- Các khoản đầu tư tài chính khác như tiền gửi có kỳ hạn được phân loại theo kỳ hạn để xác định là đầu tư dài hạn và ngắn hạn.
- Phương pháp lập dự phòng được thực hiện theo chính sách lập dự phòng của Công ty số 05/CS-KSNB/2006 ban hành ngày 01/12/2006. phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được tuân thủ theo quy định tại thông tư 105/2003/TT-BTC:
 - Chi phí đi vay liên quan đến tài sản dở dang (trong XDCB): xác định chi phí đi vay được vốn hoá (chung và riêng), thời điểm bắt đầu vốn hoá, tạm ngừng vốn hoá và chấm dứt việc vốn hoá.
 - Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng bị gián đoạn. (trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết).
- Công ty có phát sinh về nghiệp vụ vay vốn cho đầu tư XDCB và chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị tài sản XDCB dở dang .

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc :
 - ✓ Theo thời gian hữu dụng xác định : phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê nhà đất trả trước.
 - ✓ Theo thời gian hữu dụng quy ước : phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa lớn, công cụ dụng cụ phân bổ.
- Các khoản thanh toán vượt số trích trước cũng được thể hiện như là một khoản trả trước.
- Lợi thế thương mại : Công ty chưa có nghiệp vụ liên quan đến lợi thế thương mại .

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Công ty tổ chức ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau :

- + Chi phí khuyến mãi phải trả : được trích trước chi phí theo tiến độ chương trình (chủ yếu theo tiến độ tiêu thức doanh thu)
- + Chi phí quảng cáo phải trả : được trích theo tiến độ và thời hạn các hợp đồng thực hiện.
- + Chi phí thuê nhà đất phải trả : trích trước theo hợp đồng.

+ Chi phí SCL trích trước theo kế hoạch SCL được duyệt.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ về dự phòng phải trả.

10. Ghi nhận ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Công ty ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu theo mệnh giá cổ phiếu phát hành, ghi nhận phần vốn góp vượt mệnh giá vào khoản thặng dư vốn cổ phần. Công ty chưa phát sinh nghiệp vụ về các vốn khác của chủ sở hữu.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện hàng tháng đối với các tài khoản gốc ngoại tệ (không ghi nhận doanh thu chi phí); tập hợp vào khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái; cuối năm kế toán kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí.
- Lợi nhuận chưa phân phối (sau khi trừ thuế) được phân phối cho 3 quỹ hàng tháng : Quỹ đầu tư phát triển 10% ; quỹ phúc lợi khen thưởng 10% và quỹ dự phòng tài chính 5%.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Công ty ghi nhận doanh thu trên hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS14.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính :

- Góp vốn : được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Đầu tư chứng khoán : dự phòng thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay : ghi nhận hàng kỳ theo lãi suất vay.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết , chuyển nhượng chứng khoán : theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái : được ghi nhận theo các nội dung sau :
 - + Lỗ chênh lệch tỷ giá từ khi lập hợp đồng đến khi nhận hóa đơn.
 - + Lỗ chênh lệch tỷ giá giữa hóa đơn và thực tế thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được ghi nhận hàng quý theo tỷ lệ lợi nhuận/doanh thu năm trước và doanh thu quý năm nay ; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm được xác định trên thu nhập chịu thuế do Công ty tự tính toán.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định vào cuối năm căn cứ vào các khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

14. Hợp nhất báo cáo

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

a. Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt nhất kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

b. Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số.

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

c. Liên doanh và các bên liên kết

